

QUÂN CHỨNG HẢI QUÂN
TỔNG CÔNG TY
TÂN CẢNG SÀI GÒN

Số: /QĐ-TCg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại cảng Tân Cảng – Cát Lái

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015;

Căn cứ Luật Giá 2023 số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ tình hình thực tế tại Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch Kinh doanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển tại cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn quản lý.

Điều 2: Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng với mức thuế suất 08%. Trong quá trình thực hiện, nếu Chính phủ có sự điều chỉnh thuế suất Thuế Giá trị gia tăng thì thuế suất mới sẽ được áp dụng.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10/3/2025** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Tp.HCM;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và Khách hàng;
- Lưu: VT, KHKD. T03.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuấn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN TẠI CẢNG TÂN CẢNG – CÁT LÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số

/QĐ-TCg

)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn quản lý (gọi tắt là Cảng Cát Lái).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua Cảng Cát Lái.

2. Nguyên tắc tính giá:

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá dịch vụ trong Biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. Thời gian làm việc:

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

4. Đơn vị tính cước:

a. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³: phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m³), trên 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc m³).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T hoặc m³): tính tròn 1T (R.T hoặc m³) để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

b. Đơn vị thời gian:

- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

5. Một số định nghĩa được đề cập trong Biểu giá này:

- “Các cảng thuộc hệ thống của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn” bao gồm: cảng Tân Cảng – Cát Lái (TCCL), cảng Tân Cảng – Hiệp Phước (TCHP), cảng Quốc tế Tân Cảng – Cái Mép (TCIT), cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải (TCTT), cảng Tân Cảng – Cái Mép (TCCT), cảng Tân Cảng – Cái Cui (TCCC), Miền Trung (TCMT), cảng Container quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (TC-HICT), cảng Tân Cảng 128, cảng Tân Cảng 189.

- “Cảng”: Cảng Tân Cảng – Cát Lái.
- Container IMDG: là container chứa hàng nguy hiểm.
- Container OOG: là các container chuyên dụng (flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa vượt kích thước của container tiêu chuẩn **hoặc** trọng lượng vượt quá 40 tấn.
 - + Container “OOG nhóm 1”: là container OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, không thực hiện tác nghiệp đặc biệt khi xếp dỡ.
 - + Container “OOG nhóm 2”: là container OOG có khối lượng toàn bộ vượt quá 40 tấn **hoặc** khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt.

Container hàng chuyên dụng: là các container chuyên dụng (tank, flatrack, platform, open-top) có chứa hàng hóa không vượt kích thước của container tiêu chuẩn **và** trọng lượng không vượt quá 40 tấn.

II. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1. Cước xếp dỡ container

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu đối với container hàng thông thường

Bảng 01

Đơn vị tính : đồng/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Tàu/Sà lan ⇄ Bãi	461.160	677.160	1.015.200	664.200	972.000

Ghi chú: Bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu/sà lan nội địa.

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi đối với container hàng thông thường

Bảng 02

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Xe ⇄ Bãi	497.000	882.000	1.031.000	646.000	1.136.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá.	298.000	528.000	627.000	596.000	1.018.000
<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 – TT.9</i>						
3	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá.	795.000	1.410.000	1.658.000	1.242.000	2.155.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container quá cảnh hàng thông thường

Bảng 03

Đơn vị tính: đồng/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container hàng quá cảnh.	955.800	1.441.800	1.749.600	1.242.000	1.868.400

1.1.4. Các trường hợp phụ thu

a. Đối với container IMDG, container OOG, container hàng chuyên dụng đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng thông thường cộng với phụ thu như sau:

TT	Loại container	Phương án làm hàng	
		Tàu/ Sà lan ⇄ Bãi	Xe ⇄ Bãi
1	IMDG	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 100% đơn giá container hàng thông thường
2	OOG nhóm 1 (*)	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	Tăng 200% đơn giá container hàng thông thường

TT	Loại container	Phương án làm hàng	
		Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
3	OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
4	OOG + IMDG	Bảng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bảng tổng phụ thu của container OOG và IMDG
5	Container hàng chuyên dụng	Tăng 50% đơn giá container hàng thông thường	

b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.

c. Đối với container hàng hạ bãi chờ xuất tàu ở Cảng, nếu không xuất tàu mà được lấy ra khỏi Cảng theo yêu cầu của khách hàng, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại Bảng 23-TT.9.

d. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):

- Đối với container hàng thông thường, container hàng chuyên dụng: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 04

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	230.000	416.000	491.000	348.000	627.000
3	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9	348.000	627.000	745.000	522.000	938.000
4	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15	522.000	938.000	1.118.000	789.000	1.416.000
5	Từ ngày thứ 16 trở đi	789.000	1.416.000	1.683.000	1.180.000	2.130.000

- Đối với container IMDG, container OOG tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 05

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	627.000	1.118.000	1.329.000	702.000	1.223.000
3	Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	1.056.000	1.875.000	2.223.000	1.161.000	2.056.000
4	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9	1.490.000	2.639.000	3.117.000	1.627.000	2.875.000
5	Từ ngày thứ 10 trở đi	1.925.000	3.384.000	4.012.000	2.099.000	3.695.000

e. Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các cảng thuộc hệ thống Tổng công

ty Tân cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập vào lãnh thổ Việt Nam:

Bảng 06*Đơn vị tính: đồng/container*

TT	Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
1	Hàng khô thông thường	1.528.000	2.279.000	2.279.000
2	Hàng lạnh thông thường	1.993.000	2.962.000	2.962.000
3	Hàng IMDG/OOG nhóm 1/hàng chuyên dụng	2.298.000	3.428.000	3.428.000
4	Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

f. Phụ thu phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại các cảng khác (ngoại trừ cảng TCHP) chuyển về cảng đích Cảng Cát Lái:

Bảng 07*Đơn vị tính: đồng/container*

Nội dung	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Phụ phí giao container chuyển cảng	286.000	428.000	497.000	286.000	428.000

g. Phụ thu phí hàng qua bến đối với container hạ bãi chờ xuất hoặc đóng hàng ở Cảng được chuyển xuất tàu ngoài các cảng thuộc hệ thống Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn:

Bảng 08*Đơn vị tính: đồng/container*

TT	Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
1	Hàng khô thông thường	1.528.000	2.279.000	2.279.000
2	Hàng lạnh thông thường	1.993.000	2.962.000	2.962.000
3	Hàng IMDG/OOG nhóm 1/hàng chuyên dụng	2.298.000	3.428.000	3.428.000
4	Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 23-TT.9

1.2. Đối với container rỗng

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu

Bảng 09*Đơn vị tính: đồng/container*

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Tàu/Sà lan → Bãi	235.440	357.480	537.840	351.000	534.600
2	Bãi → Tàu/Sà lan giao khách hàng					

2.1	Cấp rỗng thông thường	235.440	357.480	538.840	351.000	535.600
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại Phần II Mục 1.2.4. điểm c				

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 09 chỉ áp dụng cho tàu/sà lan nội địa.

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi

Bảng 10

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Cấp container rỗng từ bãi Cảng lên xe giao khách hàng					
1.1	Cấp rỗng thông thường.	478.000	745.000	969.000	627.000	963.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số.	<i>Có quy định riêng tại Phần II mục 1.2.4. điểm c</i>				
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi Cảng.	478.000	745.000	969.000	627.000	963.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	342.000	491.000	683.000	441.000	640.000
4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm					
4.1	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn.	242.000	366.000	491.000	311.000	472.000
4.2	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.	478.000	745.000	969.000	627.000	963.000

1.2.3. Tác nghiệp đối với container rỗng quá cảnh

Bảng 11

Đơn vị tính: đồng/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container rỗng quá cảnh	534.600	799.200	1.171.800	696.600	1.047.600

1.2.4. Các quy định khác đối với container rỗng

a. Đối với container rỗng chuyên dụng (Open-top, Flatrack, Tank. ...): đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container rỗng thông thường cộng với phụ thu như sau:

Loại container	Phương án làm hàng	
	Tàu/Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
Container rỗng chuyên dụng	Tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường	Tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường

b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo,...: cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

c. Đối với container cấp chỉ định số:

- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.

- Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau:

Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

- + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu.
- + Trên 40 container : Cảng thống nhất với hãng tàu/ khách hàng về thời gian cấp rỗng.

- Đơn giá cấp container chỉ định:

- + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng: đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.

- + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.

- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

2. Cước đóng/rút container

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu

Bảng 12

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gao từ sà lan/ghe vào container (≤ 25 tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2.246.400	2.889.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2.327.400	2.980.800	-
2	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan/ghe			
2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	2.246.400	2.889.000	-
2.2	+ Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	3.007.800	4.017.600	-
3	Xả hàng xả từ container xuống sà lan/ghe			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.533.600	-	-

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
3.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.187.000	-	-
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	2.246.400	-	-
4.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	3.007.800	-	-
5	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.225.800	1.733.400	2.138.400
5.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.782.000	2.592.000	3.186.000
6	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
6.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.436.400	1.998.000	2.435.400
6.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.057.400	2.932.200	3.591.000
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02	1.841.400	2.635.200	3.088.800

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng, phí đóng/rút hàng và phí chuyển container hàng sang bãi rút hoặc chờ xuất.

- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài (Depot 1, 5, 8, Tân Cảng Hiệp Lực, Tân Cảng Mỹ Thủy, Tân Cảng Rạch Chiếc, Tân Cảng HMM, Tân Cảng OOCL 2, TCS,...) về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, phụ thu thêm phí vận chuyển theo biểu giá hiện hành.

- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.

- Đơn giá không bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng,...

- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì,...

- Hàng bán, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi,...

2.1.1 Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg) : **162.000 đồng/container 20'.**

- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg) : **172.800 đồng/container 20'.**

2.2. Tác nghiệp container tại bãi

2.2.1 Đối với container khô

Bảng 13a

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.177.200	1.663.200	2.106.000
		<i>- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất</i>		
2	Đóng/rút thủ công hàng IMDG từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
	Nhóm IMDG 03. 04. 08. 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	2.057.400	2.840.400	3.553.200
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 – UN1942), nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	4.098.600	5.680.800	7.095.600
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.057.400	2.840.400	3.553.200
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	4.098.600	5.680.800	7.095.600
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá hoặc rút một phần hàng hóa hoặc đóng một phần hàng hóa (có xác nhận của Trung tâm Điều độ cảng)			
	Hơn 50%	1.085.400	1.517.400	1.873.800
	Từ 10% tới 50%	545.400	766.800	945.000
	Dưới 10%	226.800	313.200	378.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	Khách hàng tự thực hiện		

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'DC	40'DC	45'DC
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.554.200	3.574.800	4.492.800
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.377.000	1.911.600	2.386.800
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	1.852.200	2.581.200	3.207.600
		- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại Cảng		
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Chuyển bãi nội bộ - Rút ruột thủ công phục vụ dán tem - Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi.		
		* Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định		
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.663.200	2.305.800	2.948.400
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	291.600	410.400	507.600
10		Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9		

2.2.2 Đối với container lạnh

Bảng 13b

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20'RF	40'RF	45'RF
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.801.000	2.552.000	2.552.000
2	Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon	- Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất		
		3.130.000	4.533.000	4.533.000
		- Trãi bãi container rỗng phục vụ đóng hàng		

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20’RF	40’RF	45’RF
	film đóng container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	<div>- Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe khách hàng vào pallet</div> <div>- Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn</div> <div>- Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container</div> <div>- Chuyển container hàng về bãi chờ xuất</div>		
3	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi (container rỗng có sẵn tại Cảng Cát Lái)			
	- Đóng lần 1	1.801.000	2.552.000	2.552.000
	- Đóng từ lần 2 trở đi	609.000	981.000	981.000
4	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (rỗng có sẵn tại Cảng)	3.614.000	5.105.000	5.105.000
5	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cảng)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	3.192.000	4.353.000	4.353.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942. nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	6.285.000	8.706.000	8.706.000
6	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	1.695.000	2.329.000	2.329.000
	Từ 10% tới 50%	845.000	1.161.000	1.161.000
	Dưới 10%	335.000	466.000	466.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	Khách hàng tự thực hiện		
Cước đảo chuyển (nếu có chuyển vào nhà kiểm hóa thủ công) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9				
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cảng Cát Lái)	4.012.000	5.657.000	5.657.000
8	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	2.211.000	3.105.000	3.105.000
	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng			

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20'RF	40'RF	45'RF
		- Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại cảng Cát Lái		
9	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	565.000	789.000	789.000
		Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9		
10	Lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu) => Theo biểu giá vận chuyển hiện hành			

Ghi chú: Đối với các phương án không có trong bảng này, khách hàng tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.

2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng

a. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.

b. Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải) phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút: Cảng thỏa thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.

c. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường, container hàng chuyên dụng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi Cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 14

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 3	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	230.000	416.000	491.000	348.000	627.000
3	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 9	348.000	627.000	745.000	522.000	938.000
4	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 15	522.000	938.000	1.118.000	789.000	1.416.000
5	Từ ngày thứ 16 trở đi	789.000	1.416.000	1.683.000	1.180.000	2.130.000

d. Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm/OOG (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi Cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 15*Đơn vị tính: đồng/container*

TT	Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
2	Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	627.000	1.118.000	1.329.000	702.000	1.223.000
3	Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	1.056.000	1.875.000	2.223.000	1.161.000	2.056.000
4	Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	1.490.000	2.639.000	3.117.000	1.627.000	2.875.000
5	Từ ngày thứ 10 trở đi	1.925.000	3.384.000	4.012.000	2.099.000	3.695.000

e. Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

Bảng 16*Đơn vị tính: đồng/container/ngày*

TT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20'	143.000
2	Container 40' & 45'	211.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày Lễ, Tết theo quy định của Cảng):

Bảng 17

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
1	Lô từ 01 - 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 - 10 container	02 ngày
3	Lô từ 11 - 20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

Bảng 18*Đơn vị tính: đồng/container*

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
88.560	135.000	183.600	211.000	286.000

g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): cước đóng/rút do

Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.

h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 19

Đơn vị tính: đồng/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
183.600	248.400	318.600	261.000	366.000

i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 20

Đơn vị tính: đồng/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
307.800	432.000	545.400	484.000	683.000

2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi: (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng), Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : **108.000 đồng/tấn.**
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : **199.800 đồng/tấn.**
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, Cảng thu phụ phí : **9.720 đồng/tấn.**
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: Khách hàng cung cấp cho Cảng.

3. Cước phục vụ container lạnh

Bảng 21

Đơn vị tính : đồng/container/giờ

TT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20'	68.000
2	Container 40' & 45'	96.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

4. Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi

4.1. Chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng

Bảng 22

Đơn vị tính: đồng/container

Chu trình chuyển soi container	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
Từ khu hàng nhập/xuất/khu hàng lạnh => Chuyển container đến máy soi => Trả xuống bãi kiểm hóa /nhà kiểm hóa/khu hàng lạnh	845.000	1.261.000	1.577.000	1.105.000	1.615.000

4.2. Phí lưu container trên xe Cảng

a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: **75.000 đồng/giờ/mooc.**

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sân mooc (*không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại*), cụ thể như sau :

- 30 phút đầu: miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút: tính tròn = 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi:
 - o Phần lẻ thập phân không quá 0.5 giờ : tính tròn = 0.5 giờ
 - o Phần lẻ thập phân trên 0.5 giờ : tính tròn = 01 giờ

5. Các loại cước khác

Bảng 23

Đơn vị tính: đồng/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển. - Trung chuyển. - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi.				
1.1	Đối với container hàng	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
1.2	Đối với container rỗng	298.000	422.000	546.000	515.000	764.000
1.3	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	640.000	975.000	1.199.000	1.049.000	1.596.000
1.5	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
2	Cước xếp chồng (bó) hoặc xả bó container Flatrack	435.000	764.000	-	-	-
		<i>Cước gập/dựng vách container Flatrack tính bằng 50% cước bó hoặc xả bó.</i>				
3	Trải bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI	-	-	-	286.000	466.000
4	Trải bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	571.000	845.000	1.093.000	1.037.000	1.503.000

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
5	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của khách hàng)	242.000	416.000	491.000	286.000	491.000
6	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	<i>Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyển bãi nội bộ</i>				
6.1	Đối với container hàng	640.000	975.000	1.199.000	1.049.000	1.596.000
6.2	Đối với container rỗng	540.000	838.000	1.037.000	801.000	1.254.000
7	Cân xe (<i>không chứa tải</i>) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	89.000				
8	Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng	<i>Áp dụng theo đơn giá tại Bảng 29 của Biểu giá này</i>				
9	Đào chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng (đào chuyển lấy container hàng xuất, đào chuyển phục vụ cân container, đổi Cate,...)	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ cảng)</i>				
	<i>Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	155.000	224.000	286.000	273.000	435.000
	<i>Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
10	Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:					
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	640.000	956.000	1.105.000	845.000	1.354.000
	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
	Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ cảng)</i>				

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
	<i>Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	155.000	224.000	286.000	273.000	435.000
	<i>Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	397.000	559.000	708.000	764.000	1.105.000
11	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	205.000	298.000	397.000	366.000	559.000

❖ Các quy định khác

a. Đối với container hàng nguy hiểm, hàng OOG nhóm 1, container hàng chuyên dụng: cước chuyển bãi, đảo chuyển tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.

b. Đối với container hàng OOG nhóm 2, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.

c. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- **Giải thích từ ngữ**

- Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “Tàu trước” sang.
- Chuyển rút tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “Tàu trước” đã kết thúc làm hàng sang “Tàu sau”.
- Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “Tàu trước” chưa làm hàng sang “Tàu sau”.
- Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- Yêu cầu chất xếp đặc biệt: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp**

- Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.
- Số lượng container phải đảo chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.
- Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “Tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.

- **Quy định thu phí**

- Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
- Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.

○ Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.

○ Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu 5% số lượng container hàng thực xuất trên “Tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:

- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “Tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “Tàu sau” phải trước 11h cùng ngày.
- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “Tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “Tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
- Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “Tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “Tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.

III. CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1. Đối với container hàng

Bảng 24

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20'H	40'H	45'H
1	Container hàng khô thông thường			
	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	35.000	48.000	62.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	68.000	96.000	123.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	137.000	191.000	246.000
2	Container hàng lạnh			
	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	41.000	62.000	82.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	82.000	123.000	164.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	164.000	240.000	322.000
3	Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container quá khổ + nguy hiểm			
	Đến hết ngày thứ 3	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	82.000	123.000	164.000
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 8	123.000	185.000	246.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	185.000	273.000	363.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	273.000	410.000	540.000

2. Đối với container rỗng

Bảng 25

Đơn vị tính: đồng/container/ngày

THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
	20'R	40'R	45'R
Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9	41.000	62.000	62.000
Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11	82.000	123.000	123.000
Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 13	109.000	164.000	164.000
Từ ngày thứ 14 trở đi	164.000	246.000	246.000

3. Quy định về cách tính lưu bãi

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại Bảng 24 và Bảng 25
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế: là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Cát Lái tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.

- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ chứa hàng nguy hiểm: đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tại Bảng 24-TT.3.
- Nếu thời gian miễn phí lưu bãi trùng vào ngày nghỉ lễ thì việc miễn giảm lưu bãi sẽ được áp dụng theo các chính sách riêng của Cảng về nghỉ lễ.
- Các đối tượng container sau không được áp dụng thời gian miễn phí lưu bãi :
 - + Container hàng hạ bãi chờ xuất tàu ở Cảng, nếu không xuất tàu mà được lấy ra khỏi Cảng theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Container rỗng được khách hàng hạ bãi Cảng sau đó cấp cho Khách hàng.

IV. PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU

1. Quy định chung

- Thời gian tiếp nhận: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ xuất tàu trước không quá 05 ngày so với ETA đối với container hàng khô thông thường, không quá 02 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ và container hàng nguy hiểm.

- Trường hợp khách hàng muốn hạ container về Cảng sớm hơn, Trung tâm Điều độ cảng căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế, nếu năng lực bãi có thể tiếp nhận được thì Trung tâm Điều độ cảng sẽ xác nhận và khách hàng đóng phụ thu theo các mức như sau:

2. Đối với container hàng khô thông thường

Bảng 26

Đơn vị tính : đồng/container/ngày

TT	Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container	
		20'	40' & 45'
1	Trong vòng 5 ngày	Miễn phụ thu	
2	Từ 6 ngày – 8 ngày	118.000	236.000
3	Từ 9 ngày – 11 ngày	236.000	348.000
4	Từ 12 ngày – 14 ngày	348.000	466.000
5	Trên 14 ngày	Không tiếp nhận	

3. Đối với container hàng lạnh, container OOG, container hàng nguy hiểm

Bảng 27

Đơn vị tính : đồng/container/ngày

TT	Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container	
		20'	40' & 45'
1	Trong vòng 2 ngày	Miễn phụ thu	
2	Từ 3 ngày – 4 ngày	236.000	348.000
3	Từ 5 ngày – 6 ngày	348.000	528.000
4	Từ 7 ngày – 8 ngày	528.000	795.000
5	Trên 8 ngày	Không tiếp nhận	

V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Phí dịch vụ lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container)

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc :
 - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : **75.000 đồng/chiếc-ngày.**
 - + Các loại xe khác : **109.000 đồng/chiếc-ngày.**
 - + Xe máy : **27.000 đồng/chiếc-ngày.**
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:
 - + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá.
 - + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá.
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá.

2. Phí lưu trú quá thời gian định mức

2.1. Đối tượng áp dụng : phương tiện vận chuyển container bằng đường bộ.

2.2. Thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong Cảng thực hiện giao nhận hàng hóa theo từng phương án:

Bảng 28

TT	Phương án	Thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng (phút/ phương tiện)
1	Giao/Nhận container hàng	100
2	Giao/Nhận container rỗng	100
3	Giao/Nhận container hàng nguy hiểm	100
4	Giao/Nhận container hàng quá khổ, quá tải	150

Ghi chú: Đối với phương tiện vào cảng thực hiện cả hai phương án tác nghiệp (giao và nhận container) thì thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong cảng bằng tổng thời gian định mức của mỗi phương án.

2.3. Cách tính thời gian lưu trú quá định mức của phương tiện

- Phương tiện lưu trong Cảng quá thời gian định mức ở bảng trên xem như chiếm dụng bãi, Cảng áp dụng biện pháp thu tiền với cách tính cụ thể như sau:

$$T_{cd} = T - T_{dm}$$

Trong đó:

- + T_{cd} : thời gian chiếm dụng bãi của phương tiện;
- + T : tổng thời gian phương tiện ở trong cảng; được tính từ thời điểm phương tiện vào cổng (thời điểm gate-in) cho đến thời điểm phương tiện ra khỏi cổng (thời điểm gate-out);
- + T_{dm} : thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng của phương án làm hàng tương ứng (xem ở bảng trên).

- Đơn vị tính: giờ, thời gian lưu trú quá định mức 30 phút tính bằng 0.5 giờ, trên 30 phút làm tròn thành 01 giờ, dưới 30 phút làm tròn thành 0.5 giờ.

2.4. Giá thu đối với phương tiện lưu trú quá thời gian định mức

Bảng 29

Đơn vị tính: đồng/ phương tiện/ giờ

Loại phương tiện	Đơn giá
Phương tiện vận chuyển container	82.000

Phương tiện lưu trong cảng quá thời gian định mức do lỗi của cảng thì các Terminal hoặc Đội Trục ban sản xuất, Trung tâm Điều độ cảng sẽ giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

2.5. Thời gian, hình thức thanh toán

- Thời gian thanh toán: Khách hàng thanh toán cho cảng trước khi xe đến Cảng giao nhận hàng lần kế tiếp.
- Hình thức thanh toán:
 - + Khách hàng thanh toán trực tiếp tại Khu thủ tục của Cảng.
 - + Khách hàng thanh toán trực tuyến thông qua trang Eport của Cảng.

3. Phí dịch vụ đảo chuyển container trên xe khách hàng

Khi xe của khách hàng vào Cảng giao nhận container mà trên xe đã có sẵn 01 container loại 20' hàng/rỗng, nếu khách hàng có nhu cầu đảo chuyển container hàng/rỗng trên xe này thì Cảng thực hiện dịch vụ theo đơn giá như sau :

Bảng 30

Đơn vị tính : đồng/container

Container hàng/rỗng	20' Khô	20' Lạnh
Đơn giá	155.000	273.000

4. Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng container rỗng

Các loại container rỗng khô/lạnh được phép tiếp nhận tại Cảng Cát Lái:

- Container rỗng khô/lạnh nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng Cát Lái (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125): không giới hạn mục đích sử dụng.
- Container rỗng bồn/flatrack/opentop được đưa về Cảng Cát Lái: không giới hạn mục đích sử dụng.
- Container rỗng khô/lạnh đưa về Cảng Cát Lái (kể cả container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125, cảng Tân Cảng Hiệp Phước, ICD Tân Cảng Nhơn Trạch). Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu 'Phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.
- Container rỗng khô/lạnh hư hỏng lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng Cát Lái. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu 'Phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.

Bảng 31

Đơn vị tính: đồng/container

Container rỗng khô/ lạnh	20'	40'	45'
Đơn giá	298.000	441.000	559.000

5. Phí dịch vụ tháo gù container bị kẹt gù

- Trường hợp các container hàng xuất/nhập tàu tại Cảng bị kẹt gù (do gù gắn vào container bị cũ, gỉ, hư hỏng, biến dạng) ảnh hưởng đến tác nghiệp giao nhận, vận chuyển. Cảng cung cấp dịch vụ tháo gù với đơn giá trọn gói là **2.049.000 đồng/container**.

- Cước đảo chuyên (nếu có xác nhận của Trung tâm Điều độ cảng): sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9.

6. Phí dịch vụ cung ứng tàu biển

- Đối với các doanh nghiệp vào Cảng Cát Lái thực hiện dịch vụ cung ứng tàu biển, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng tàu biển theo như quy định trong hợp đồng ký kết giữa Cảng và doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp không có ký hợp đồng vào Cảng Cát Lái cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng **10%** căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp.

7. Phí dịch vụ khử trùng

- Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng, Cảng thu phí phục vụ khử trùng như sau :

+ Container 20' : **335.000 đồng/container**.

+ Container 40' & 45' : **478.000 đồng/container**.

- Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng là:

+ 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối với container khử trùng không kiểm hóa.

+ 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).

- Sau thời gian miễn phí nêu trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng Cảng thu phí quá hạn trải bãi đối với các công ty khử trùng theo mức: **143.000 đồng/container 20'**; **211.000 đồng/container 40'&45'** cho mỗi 24 giờ kế tiếp (chưa đủ 24 giờ làm tròn thành 24 giờ).

8. Phí dịch vụ đăng ký lấy trước số container rỗng lạnh tại Cảng Cát Lái

- Trường hợp Khách hàng đăng ký cấp trước số container rỗng lạnh để phục vụ khai báo Hải quan điện tử, Cảng sẽ tiến hành nâng hạ, đảo chuyển container được cấp ra khu vực giao nhận riêng.

- Tính từ ngày đăng ký cấp số container đến ngày Khách hàng tới lấy container Cảng sẽ thu phí cấp trước số container theo các mức như sau:

8.1. Đối với trường hợp đóng hàng tại bãi:

- Mức 1: Trong vòng 2 ngày, Cảng thu:

+ Container 20'RF : **602.000 đồng/container**.

+ Container 40'RF : **888.000 đồng/container.**

- Mức 2: Từ 3 đến 5 ngày, Cảng thu tăng 50% phí của Mức 1.
- Mức 3: Từ 6 đến 7 ngày, Cảng thu tăng 100% phí của Mức 1.

8.2. Đối với trường hợp **đóng hàng tại kho riêng**: Mức phí tăng 50% so với trường hợp đóng hàng tại bãi.

9. Các loại khác

- Các khoản khác chưa quy định trong Biểu giá này được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận giữa Cảng và Khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (028) 38990694; Fax: (028) 38993950

Người ký: Ngô Minh Thuận - TGD

Thời gian ký: 18/02/2025 13:40:25

Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng Ban - chityk@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 18/02/2025 14:29:31



TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 722 Điện Biên Phủ, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: (028) 38990694; Fax: (028) 38993950

Người ký: Ngô Minh Thuận - TGD

Thời gian ký: 18/02/2025 13:40:25

1	Thủ trưởng ĐV	Nguyễn Đức Anh - TP KHKD	anhnd@saigonnewport.com.vn	17/02/2025 17:56:19
2	Ban chỉ huy VP	Nguyễn Thu Bình - PCVP	binhnt@saigonnewport.com.vn	18/02/2025 11:35:53
3	CT/TGD/PTGD	Ngô Minh Thuận - TGD	thuanm@saigonnewport.com.vn	18/02/2025 13:40:25

Người in: Trịnh Vũ Kim Chi - TB KHKD - Trưởng Ban - chityk@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 18/02/2025 14:29:31